

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG CÂY XANH PHÂN TÁN HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị	Dự toán chi phí trồng cây xanh phân tán giai đoạn 2026-2030 (nghìn đồng)												Ghi chú
		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng giai đoạn 2026-2030		
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
I	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Ma Thuột	7,77	777.000	7,41	741.000	7,42	742.000	7,42	742.000	7,43	743.000	37,45	3.745.000	
1	UBND xã Dray Bhang	1,5	150.000	1,5	150.000	1,50	150.000	1,50	150.000	1,50	150.000	7,5	750.000	
2	UBND xã Ea Ning	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
3	UBND xã Ea Ktur	1,2	120.000	1,2	120.000	1,20	120.000	1,20	120.000	1,20	120.000	6,0	600.000	
4	UBND xã Krông Pắc	0,1	10.000	0,1	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,5	50.000	
5	UBND xã Vụ Bồn	0,3	30.000	0,3	30.000	0,30	30.000	0,30	30.000	0,30	30.000	1,5	150.000	
6	UBND xã Ea Kly	0,1	10.000	0,1	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,5	50.000	
7	UBND xã Ea Phê	1,5	150.000	1,5	150.000	1,50	150.000	1,50	150.000	1,50	150.000	7,5	750.000	
8	UBND xã Ea Knuếch	0,1	10.000	0,1	10.000	0,11	11.000	0,11	11.000	0,12	12.000	0,5	54.000	
9	UBND xã Hòa Phú	1,0	100.000	1,0	100.000	1,00	100.000	1,00	100.000	1,00	100.000	5,0	500.000	
10	UBND phường Tân An	0,1	5.000	0,1	5.000	0,05	5.000	0,05	5.000	0,05	5.000	0,3	25.000	
11	UBND phường Buôn Ma Thuột	0,3	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,3	26.000	
12	UBND phường Ea Kao	1,2	116.000	1,1	106.000	1,06	106.000	1,06	106.000	1,06	106.000	5,4	540.000	
12.1	Nguyễn Trường Tam, TDP6, Ea Kao	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
12.2	Nguyễn Quang Bình, TDP 7, Ea Kao	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
12.3	Nông Văn Thảo, Cao Thắng, Ea Kao	0,1	6.000	0,1	6.000	0,06	6.000	0,06	6.000	0,06	6.000	0,3	30.000	
12.4	Buôn Tong Jũ	0,1	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	10.000	
II	Hạt Kiểm lâm khu vực M'Drắk	0,2	20.000	0,2	20.000	0,20	20.000	0,20	20.000	0,20	20.000	1,0	100.000	
1	UBND xã M'Drắk	0,2	20.000	0,2	20.000	0,20	20.000	0,20	20.000	0,20	20.000	1,0	100.000	
III	Hạt Kiểm lâm khu vực Lắk	2,6	255.200	2,8	280.200	3,05	305.200	3,20	320.200	3,30	330.200	14,9	1.491.000	
1	Xã Dur Kmäl	1,0	100.000	1,2	120.000	1,40	140.000	1,50	150.000	1,60	160.000	6,7	670.000	
2	Xã Krông Ana	1,2	115.200	1,2	115.200	1,15	115.200	1,15	115.200	1,15	115.200	5,8	576.000	
3	Xã Krông Nô	0,4	40.000	0,5	45.000	0,50	50.000	0,55	55.000	0,55	55.000	2,5	245.000	
IV	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Đôn	3,7	368.000	2,2	218.000	1,98	198.000	1,88	188.000	1,88	188.000	11,6	1.160.000	
1	UBND xã Ea Nuôl	3,1	308.000	1,6	158.000	1,58	158.000	1,58	158.000	1,58	158.000	9,4	940.000	
2	UBND xã Quảng Phú	0,5	50.000	0,5	50.000	0,30	30.000	0,20	20.000	0,20	20.000	1,7	170.000	

STT	Đơn vị	Dự toán chi phí trồng cây xanh phân tán giai đoạn 2026-2030 (nghìn đồng)												Ghi chú
		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng giai đoạn 2026-2030		
		Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
3	UBND xã Ea Tul	0,1	10.000	0,1	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,10	10.000	0,5	50.000	
V	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Súp	2,9	290.000	7,7	767.000	1,67	167.000	0,67	67.000	0,67	67.000	13,6	1.358.000	
1	UBND xã Ea Súp	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
2	UBND xã Ea Bung	0,2	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	0,2	23.000	
3	UBND xã Ia Lốp	0,2	17.000	0,2	17.000	0,17	17.000	0,17	17.000	0,17	17.000	0,9	85.000	
4	Công ty TNHH MTV TM Phước Lợi	2,0	200.000	7,0	700.000	1,00	100.000	-	-	-	-	10,0	1.000.000	
VI	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Hleo	5,0	495.000	4,9	490.000	4,90	490.000	4,90	490.000	4,90	490.000	24,6	2.455.000	
1	Phường Buôn Hồ	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
2	Phường Cư Bao	1,0	100.000	1,0	100.000	1,00	100.000	1,00	100.000	1,00	100.000	5,0	500.000	
3	Xã Ea Drăng	2,0	200.000	2,0	200.000	2,00	200.000	2,00	200.000	2,00	200.000	10,0	1.000.000	
4	Xã Cư Pong	0,4	35.000	0,3	30.000	0,30	30.000	0,30	30.000	0,30	30.000	1,6	155.000	
5	Xã Ea Drông	0,5	50.000	0,5	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	0,50	50.000	2,5	250.000	
6	Xã Krông Búk	0,6	60.000	0,6	60.000	0,60	60.000	0,60	60.000	0,60	60.000	3,0	300.000	
VII	Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân	20,5	2.050.000	17,5	1.750.000	17,50	1.750.000	17,50	1.750.000	17,50	1.750.000	90,5	9.050.000	
1	UBND xã/phường	15,0	1.500.000	12,0	1.200.000	12,00	1.200.000	12,00	1.200.000	12,00	1.200.000	63,0	6.300.000	
2	Các hộ gia đình	5,5	550.000	5,5	550.000	5,50	550.000	5,50	550.000	5,50	550.000	27,5	2.750.000	
VIII	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15,6	1.559.500	15,6	1.559.500	15,60	1.559.500	15,60	1.559.500	15,60	1.559.500	78,0	7.797.500	
1	Ban CHPTKV-2 Krông Búk	1,0	95.000	1,0	95.000	0,95	95.000	0,95	95.000	0,95	95.000	4,8	475.000	
2	Ban CHPTKV-3 Ea Súp	2,0	200.000	2,0	200.000	2,00	200.000	2,00	200.000	2,00	200.000	10,0	1.000.000	
3	Ban CHPTKV-4 M'Đrắk	0,7	70.000	0,7	70.000	0,70	70.000	0,70	70.000	0,70	70.000	3,5	350.000	
4	Ban CHPTKV-6 Tuy Hòa	1,2	120.000	1,2	120.000	1,20	120.000	1,20	120.000	1,20	120.000	6,0	600.000	
5	Ban Chỉ huy BDBP	2,5	250.000	2,5	250.000	2,50	250.000	2,50	250.000	2,50	250.000	12,5	1.250.000	
6	Trung đoàn BB888	8,0	800.000	8,0	800.000	8,00	800.000	8,00	800.000	8,00	800.000	40,0	4.000.000	
7	Kho VKĐ 2	0,2	24.500	0,2	24.500	0,25	24.500	0,25	24.500	0,25	24.500	1,2	122.500	
IX	Công an tỉnh	0,70	70.000									0,70	70.000	
	Tổng	58,8	5.884.700	58,3	5.825.700	52,32	5.231.700	51,37	5.136.700	51,48	5.147.700	272,3	27.226.500	